

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 3513 /QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 24 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình
trên địa bàn thành phố Cần Thơ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố tại Phiên họp Ủy ban nhân dân thành phố thông qua các nội dung trình tại kỳ họp cuối năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố và nội dung thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3645/TTr-SXD ngày 19 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Cần Thơ kèm theo Quyết định này để cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng vào việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng và Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, gồm các tập đơn giá như sau:

1. Đơn giá nhân công xây dựng (vùng II và vùng III) theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

2. Đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (vùng II và vùng III) theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

3. Đơn giá xây dựng công trình (vùng II và vùng III) theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng.

4. Đơn giá khảo sát xây dựng công trình (vùng II và vùng III) theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng.

5. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng (vùng II và vùng III) theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng.

6. Đơn giá thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (vùng II và vùng III) theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng.

7. Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình (vùng II và vùng III) theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP theo quy định tại khoản 1 Điều 2, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng các quy định của Quyết định này để thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án ngoài quy định tại khoản 1 Điều 2, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 3. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng đã thực hiện tổ chức lựa chọn nhà thầu hoặc đã ký kết hợp đồng trước ngày Quyết định công bố Bộ đơn giá có hiệu lực thì chủ đầu tư tiếp tục áp dụng đơn giá xây dựng công trình công bố tại Quyết định số 1821/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

2. Đối với các dự án đầu tư xây dựng đã phê duyệt dự toán công trình nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu hoặc chưa ký kết hợp đồng (đối với trường hợp



chỉ định thầu) thì chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm tra và phê duyệt lại dự toán theo Quyết định công bố Bộ đơn giá này.

3. Đối với hợp đồng được ký kết sau ngày Quyết định này có hiệu lực, chủ đầu tư phải áp dụng đơn giá nhân công, máy thi công theo Quyết định công bố này để thanh toán.

4. Quyết định này thay thế Quyết định số 1821/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc công bố bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 4. Giao Sở Xây dựng công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Cần Thơ trên website của Sở Xây dựng.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các sở, ban ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Xây dựng;
- TT Thành ủy;
- HĐND TP;
- CT UBND TP;
- TT Công báo TP;
- Sở Tư pháp;
- VP UBND TP (3D);
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT. U

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thực Hiện

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2021
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

*(Công bố kèm theo Quyết định số 3513/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021
của UBND thành phố Cần Thơ)*

NĂM 2021

THUYẾT MINH TÍNH TOÁN CHUYỂN ĐỔI ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

I. Căn cứ chuyển đổi đơn giá nhân công xây dựng

Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Quyết định số 1821/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

II. Phương pháp chuyển đổi đơn giá nhân công xây dựng

Căn cứ Điều 3 Mục I Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng việc chuyển đổi đơn giá nhân công xây dựng thực hiện như sau:

1. Đơn giá nhân công của nhóm I: giữ nguyên đơn giá nhân công nhóm 1 đã công bố.
2. Đơn giá nhân công của nhóm II: xác định bằng bình quân số học của đơn giá nhân công các nhóm 2, 3, 4, 5 đã công bố.
3. Đơn giá nhân công của nhóm III: xác định bằng đơn giá nhân công nhóm 6 đã công bố.
4. Đơn giá nhân công của nhóm IV: xác định bằng bình quân số học của đơn giá nhân công các nhóm 7, 8, 9 và 10 đã công bố.
5. Đơn giá nhân công của các nhóm nhân công thuộc nhóm nhân công khác (gồm: vận hành tàu, thuyền, thợ lặn, kỹ sư, nghệ nhân): xác định bằng đơn giá nhân công tương ứng đã công bố.

III. Nội dung chuyển đổi đơn giá nhân công xây dựng

Việc chuyển đổi đơn giá nhân công xây dựng năm 2021 phải đảm bảo tính toán theo đúng hướng dẫn tại Điều 3 Mục I Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng và nằm trong khung đơn giá nhân công bình quân tại Bảng 4.2 Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng đã công bố.

Nguyên tắc chuyển đổi đơn giá nhân công xây dựng thực hiện như sau:

- Nếu giá trị nhân công sau khi chuyển đổi nằm trong khung đơn giá nhân công xây dựng bình quân tại Bảng 4.2 thì giữ nguyên kết quả tính toán.

- Nếu giá trị nhân công sau khi chuyển đổi nằm ngoài khung đơn giá nhân công xây dựng bình quân tại Bảng 4.2 thì xử lý theo nguyên tắc sau:

+ Giá trị nhân công sau khi chuyển đổi nhỏ hơn mức Min ($< \text{Min}$) trong khung đơn giá nhân công xây dựng bình quân tại Bảng 4.2 thì lấy bằng mức Min của khung đơn giá nhân công tương ứng tại Bảng 4.2.

+ Giá trị nhân công sau khi chuyển đổi lớn hơn mức Max ($> \text{Max}$) trong khung đơn giá nhân công xây dựng bình quân tại Bảng 4.2 thì lấy bằng mức Max của khung đơn giá nhân công tương ứng tại Bảng 4.2.

Bảng 4.2: Khung đơn giá nhân công xây dựng bình quân

TT	NHÓM NHÂN CÔNG XÂY DỰNG	VÙNG I	VÙNG II	VÙNG III	VÙNG IV
1	Nhóm nhân công xây dựng				
	Nhóm I, II, III, IV	213.000 ÷ 336.000	195.000 ÷ 312.000	180.000 ÷ 295.000	172.000 ÷ 284.000
2	Nhóm nhân công khác				
2.1	Vận hành tàu, thuyền	348.000 ÷ 520.000	319.000 ÷ 477.000	296.000 ÷ 443.000	280.000 ÷ 422.000
2.2	Thợ lặn	620.000 ÷ 680.000	570.000 ÷ 628.000	534.000 ÷ 587.000	509.000 ÷ 562.000
2.3	Kỹ sư	245.000 ÷ 350.000	225.000 ÷ 325.000	207.000 ÷ 308.000	198.000 ÷ 296.000
2.4	Nghệ nhân	590.000 ÷ 620.000	540.000 ÷ 568.000	504.000 ÷ 527.000	479.000 ÷ 502.000

IV. Kết quả chuyển đổi đơn giá nhân công xây dựng

Căn cứ Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động. Thành phố Cần Thơ có 02 vùng lương:

+ Vùng II gồm: Các quận thuộc thành phố Cần Thơ.

+ Vùng III: Các địa bàn còn lại.

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG BÌNH QUÂN NĂM 2021

TT	Nhóm	Cấp bậc	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực (đồng/ngày công)	
			Vùng II	VùngIII
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
I	Nhóm nhân công xây dựng			
1.1	Nhóm I	3,5/7	207.935	198.864
1.2	Nhóm II	3,5/7	217.742	211.700
1.3	Nhóm III	3,5/7	223.308	218.323
1.4	Nhóm IV			
	+ Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng	3,5/7	235.720	228.608
	+ Nhóm lái xe các loại	2/4	235.720	228.608
II	Nhóm nhân công khác			
2.1	Vận hành tàu, thuyền			
	+ Thuyền trưởng, thuyền phó	1,5/2	374.183	348.077
	+ Thủy thủ, thợ máy, thợ điện	2/4	319.000	296.000
	+ Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông	1,5/2	319.000	296.000
2.2	Thợ lặn	2/4	570.000	534.000
2.3	Kỹ sư	4/8	260.000	246.000
2.4	Nghệ nhân	1,5/2	540.000	504.000

Nhóm nhân công xây dựng và nhóm nhân công khác được quy định tại Bảng 4.1 Phụ lục số IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Đơn giá nhân công xây dựng tại bảng trên công bố theo cấp bậc bình quân quy định tại Bảng 4.3 Phụ lục số IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2021

TT	Nhóm	Hệ số cấp bậc	Đơn giá nhân công xây dựng theo khu vực (đồng/ngày công)	
			Vùng II	Vùng III
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
I	Nhóm nhân công xây dựng			
1.1	Nhóm I - Công tác phát cây, phá dỡ công trình, tháo dỡ kết cấu công trình, bộ phận máy móc, thiết bị công trình; - Công tác trồng cỏ các loại; - Công tác bốc xếp, vận chuyển vật tư, vật liệu, phụ kiện, cấu kiện xây dựng, phế thải xây dựng các loại; - Công tác đào, đắp, phá, bốc xúc, san, ủi, bơm, nạo vét, xói hút: bùn, đất, cát, đá, sỏi các loại, phế thải; - Công tác đóng gói vật liệu rời.			
	Nhân công xây dựng, nhóm I - bậc 1/7	1	136.799	130.832
	Nhân công xây dựng, nhóm I - bậc 2/7	1,18	161.423	154.381
	Nhân công xây dựng, nhóm I - bậc 3/7	1,39	190.151	181.856
	Nhân công xây dựng, nhóm I - bậc 3,5/7	1,52	207.935	198.864
	Nhân công xây dựng, nhóm I - bậc 4/7	1,65	225.719	215.872
	Nhân công xây dựng, nhóm I - bậc 4,5/7	1,795	245.555	234.843
	Nhân công xây dựng, nhóm I - bậc 5/7	1,94	265.391	253.813
	Nhân công xây dựng, nhóm I - bậc 6/7	2,3	314.638	300.913
	Nhân công xây dựng, nhóm I - bậc 7/7	2,71	370.726	354.554
1.2	Nhóm II - Công tác xây dựng không thuộc nhóm I, nhóm III, nhóm IV.			
	Nhân công xây dựng, nhóm II - bậc 1/7	1	143.251	139.276
	Nhân công xây dựng, nhóm II - bậc 2/7	1,18	169.036	164.346
	Nhân công xây dựng, nhóm II - bậc 3/7	1,39	199.119	193.594
	Nhân công xây dựng, nhóm II - bậc 3,5/7	1,52	217.742	211.700
	Nhân công xây dựng, nhóm II - bậc 4/7	1,65	236.364	229.806
	Nhân công xây dựng, nhóm II - bậc 4,5/7	1,795	257.136	250.001
	Nhân công xây dựng, nhóm II - bậc 5/7	1,94	277.907	270.196
	Nhân công xây dựng, nhóm II - bậc 6/7	2,3	329.478	320.336
	Nhân công xây dựng, nhóm II - bậc 7/7	2,71	388.211	377.439

1.3	Nhóm III - Công tác lắp đặt, sửa chữa máy và thiết bị công trình xây dựng, công nghệ xây dựng.			
	Nhân công xây dựng, nhóm III - bậc 1/7	1	146.913	143.634
	Nhân công xây dựng, nhóm III - bậc 2/7	1,18	173.358	169.488
	Nhân công xây dựng, nhóm III - bậc 3/7	1,39	204.209	199.651
	Nhân công xây dựng, nhóm III - bậc 3,5/7	1,52	223.308	218.323
	Nhân công xây dựng, nhóm III - bậc 4/7	1,65	242.407	236.995
	Nhân công xây dựng, nhóm III - bậc 4,5/7	1,795	263.709	257.822
	Nhân công xây dựng, nhóm III - bậc 5/7	1,94	285.012	278.649
	Nhân công xây dựng, nhóm III - bậc 6/7	2,3	337.900	330.357
	Nhân công xây dựng, nhóm III - bậc 7/7	2,71	398.135	389.247
1.4	Nhóm IV			
1.4.1	- Công tác vận hành máy và thiết bị thi công xây dựng.			
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 1/7	1	155.079	150.400
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 2/7	1,18	182.993	177.472
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 3/7	1,39	215.560	209.056
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 3,5/7	1,52	235.720	228.608
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 4/7	1,65	255.881	248.160
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 4,5/7	1,795	278.367	269.968
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 5/7	1,94	300.853	291.776
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 6/7	2,3	356.682	345.920
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 7/7	2,71	420.264	407.584
1.4.2	- Công tác lái xe các loại.			
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 1/4	1	199.763	193.736
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 2/4	1,18	235.720	228.608
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 3/4	1,4	279.668	271.230
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 4/4	1,65	329.609	319.664
II	Nhóm nhân công khác			
2.1	Vận hành tàu, thuyền			
2.1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó			
	Thuyền trưởng, thuyền phó - bậc 1/2	1	365.057	339.587
	Thuyền trưởng, thuyền phó - bậc 1,5/2	1,025	374.183	348.077
	Thuyền trưởng, thuyền phó - bậc 2/2	1,05	383.309	356.567
2.1.2	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện			
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện - bậc 1/4	1	282.301	261.947
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện - bậc 2/4	1,13	319.000	296.000
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện - bậc 3/4	1,3	366.991	340.531
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện - bậc 4/4	1,47	414.982	385.062
2.1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông			

	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông - bậc 1/2	1	309.709	287.379
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông - bậc 1,5/2	1,03	319.000	296.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông - bậc 2/2	1,06	328.291	304.621
2.2	Thợ lặn			
	Thợ lặn - bậc 1/4	1	518.182	485.455
	Thợ lặn - bậc 2/4	1,1	570.000	534.000
	Thợ lặn - bậc 3/4	1,24	642.545	601.964
	Thợ lặn - bậc 4/4	1,39	720.273	674.782
2.3	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp			
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp - bậc 1/8	1	185.714	175.714
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp - bậc 2/8	1,13	209.857	198.557
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp - bậc 3/8	1,26	234.000	221.400
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp - bậc 4/8	1,4	260.000	246.000
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp - bậc 4,5/8	1,465	272.071	257.421
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp - bậc 5/8	1,53	284.143	268.843
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp - bậc 6/8	1,66	308.286	291.686
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp - bậc 7/8	1,79	332.429	314.529
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp - bậc 8/8	1,93	358.429	339.129
2.4	Nghệ nhân			
	Nghệ nhân - bậc 1/2	1	519.231	484.615
	Nghệ nhân - bậc 1,5/2	1,04	540.000	504.000
	Nghệ nhân - bậc 2/2	1,08	560.769	523.385